

Bản án số: 22/2020/DS-ST

Ngày: 26/6/2020

V/v “Tuyên bố giao dịch dân sự
về việc cho mượn ngoại tệ vô hiệu”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hoài Sơn**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Đặng Công Thắng**

Ông **Nguyễn Minh**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Đình Nam** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Ngày 26 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 73/2019/TLST - DS ngày 18/12/2019, về việc “Tuyên bố giao dịch dân sự về việc cho mượn ngoại tệ vô hiệu” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2020/QĐXX-ST ngày 11/5/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2020/QĐ-PT ngày 05/6/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Hoang Ha T (Hoàng Thị Thanh H)**, sinh năm: 1977. Địa chỉ: 1315 South Winchester blvd san jose, CA 95128, USA. Tạm trú: Số 143 đường T, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

+ Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Hoàng Thị Thanh L**, sinh năm: 1970. Địa chỉ: Số 143 đường T, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, (giấy ủy quyền ngày 07/6/2017). Có mặt.

2. *Bị đơn:*

+ Bà **Hoàng Thị Thanh N**, sinh năm: 1973. Địa chỉ: Số 304 đường T, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

+ Ông **Phạm Bình S**, sinh năm: 1971. Địa chỉ: Phòng 401, Chung cư nhà số 5, phường H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ công tác: Công ty Dịch vụ

mặt đất S - Chi nhánh Đà Nẵng, Sân bay Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 10/12/2019 của nguyên đơn; quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày như sau:*

Ngày 19/01/2006, bà Hoang Ha T (Hoàng Thị Thanh H) có cho bà Hoàng Thị Thanh N và ông Phạm Bình S vay mượn số tiền 30.000 USD (ba mươi nghìn đô la Mỹ) để mua ngôi nhà số 304 đường T, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên từ khi vay mượn cho đến nay bà N và ông S vẫn chưa trả. Do vậy, bà H khởi kiện yêu cầu bà Ng và ông S trả lại số tiền 30.000 USD, tương ứng với tiền VNĐ là 698.700.000 đồng (sáu trăm chín mươi tám triệu, bảy trăm nghìn đồng tiền Việt Nam).

** Bị đơn bà Hoàng Thị Thanh N trình bày ý kiến như sau:*

Vào ngày 19/01/2006, tôi và ông Phạm Bình S có mượn của bà Hoàng Thị Thanh H số tiền là 30.000 USD (ba mươi nghìn đô la Mỹ) để mua ngôi nhà số 304 đường T, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Nay em tôi là Hoàng Thị Thanh H đòi lại số tiền nêu trên thì tôi đồng ý trả ½ số tiền là 15.000 USD, còn ông Sơn có trách nhiệm trả 15.000 USD. Vì vợ chồng tôi đã ly hôn và chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân.

** Bị đơn ông Phạm Bình S không có ý kiến trình bày nhưng tại đơn đề nghị giải quyết vắng mặt ông có ý kiến:*

Khi nào tôi nhận tài sản chia đôi sau ly hôn thì tôi hoàn trả lại cho bà Hoàng Thị Thanh H vì hiện nay tài sản nhà bà Hoàng Thị Thanh N giữ hết.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu quan điểm đối với vụ án như sau:*

+ Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án và thành phần Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 73 và 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 121, 122, 127, 128, 137 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối ngày 13/12/2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố giao dịch bằng ngoại tệ được xác lập bằng Giấy mượn tiền ngày 19/01/2006 giữa bà Hoang Ha T (Hoàng Thị Thanh H) với ông Phạm Bình S, bà Hoàng Thị Thanh N là giao dịch dân sự vô hiệu. Buộc ông Phạm Bình S, bà Hoàng Thị Thanh N phải trả cho bà Hoang Ha T (Hoàng Thị Thanh H) số tiền 30.000 USD (ba mươi nghìn đô là Mỹ) được quy đổi thành tiền Việt Nam (VNĐ) tại thời điểm xét xử là 698.700.000 đồng. Theo đó ông S, bà N mỗi người phải trả cho bà H là 349.350.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Bình S, bà Hoàng Thị Thanh N phải chịu theo quy định của pháp luật. Ngày 26/6/2020, bà N có đơn xác nhận hoàn cảnh gia đình khó khăn, được chính quyền địa phương xác nhận và đề nghị giảm một phần án phí. Căn cứ khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí đề nghị Hội đồng xét xử giảm 50% án phí cho bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Theo đơn khởi kiện, bà Hoang Ha T (Hoàng Thị Thanh H) cung cấp địa chỉ của ông Phạm Bình S ở tại phòng 401, chung cư nhà số 5, phường H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Tòa án đã thụ lý vụ án và tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông S tại địa chỉ trên nhưng không được. Tại Biên bản xác minh ngày 07/02/2020, Công an phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng cung cấp trước đây ông S có ở tại địa chỉ phòng 401, chung cư nhà số 5, phường H, quận Liên Chiểu nhưng đến cuối năm 2018 không còn ở tại địa chỉ trên và địa chỉ mới không có, quá trình sinh sống tại địa phương không đăng ký tạm trú và hiện đang công tác tại Công ty Dịch vụ mặt đất S - Chi nhánh Đà Nẵng. Tại Biên bản xác minh ngày 14/01/2020, Công ty Dịch vụ mặt đất S - Chi nhánh Đà Nẵng cung cấp ông S hiện đang làm việc tại Trung tâm phục vụ hành khách đội phục vụ hành lý thuộc Công ty Dịch vụ mặt đất S - Chi nhánh Đà Nẵng, về địa chỉ nơi cư trú theo hồ sơ Công ty đang quản lý thì ở địa chỉ K75/06 T, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Tại Biên bản xác minh ngày 07/02/2020, Công an phường Tam Thuận, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng cung cấp từ năm 2016 đến nay ông S không còn ở tại địa chỉ số 304 đường T, phường Tam Thuận và không biết ông S ở đâu, còn địa chỉ K75/06 T, phường Tam Thuận, quận Thanh Khê hiện nay không có địa chỉ trên. Do ông S có nơi cư trú không rõ ràng nên Tòa án xác định địa chỉ của ông S để thực hiện thủ tục cấp tổng đạt văn bản tố tụng là nơi ông S làm việc tại địa chỉ Công ty Dịch vụ mặt đất S -

Chi nhánh Đà Nẵng, Sân bay Đà Nẵng, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 01/6/2020, ông S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt ông S.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Tại phiên tòa, bà Hoàng Thị Thanh L là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị tuyên bố giao dịch về việc cho mượn ngoại tệ (đồng đô la Mỹ) theo Giấy mượn tiền ngày 19/01/2006 giữa bà Hoang Ha T (Hoàng Thị Thanh H) với ông Phạm Bình S, bà Hoàng Thị Thanh N là vô hiệu và yêu cầu ông S, bà N phải trả cho bà H số tiền 30.000 USD được quy đổi ra tiền Việt Nam (VNĐ) là 698.700.000 đồng. Xét thấy, việc yêu cầu thay đổi khởi kiện của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ khoản 1 Điều 224 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa thì thấy: Theo Giấy mượn tiền ngày 19/01/2006 thể hiện bị đơn ông S, bà N có mượn của nguyên đơn bà H số tiền là 30.000 USD (ba mươi nghìn đô la Mỹ) để mua nhà. Số tiền mượn được trả dần hàng năm, ông S và bà N có ký vào giấy mượn tiền.

Theo bà L là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn từ khi mượn tiền cho đến nay ông S và bà N chưa trả tiền cho bà H. Do đó, tại phiên tòa bà đề nghị tuyên bố giao dịch về việc cho mượn tiền bằng ngoại tệ là vô hiệu, yêu cầu ông S và bà N phải trả lại cho bà H số tiền 30.000 USD được quy đổi ra tiền Việt Nam (VNĐ) là 698.700.000 đồng.

Bị đơn bà N xác định trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông Phạm Bình S có mượn của bà H số tiền là 30.000 USD nhưng đến nay chưa trả cho bà H. Hiện nay giữa bà với ông S đã ly hôn nên bà và ông S mỗi người có trách nhiệm cho bà H số tiền là 15.000 USD; còn bị đơn ông Phạm Bình S vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 01/6/2020 thì ông xác định khi nào nhận được tài sản chia đôi sau ly hôn giữa ông và bà N thì sẽ hoàn trả lại cho bà H, vì hiện nay tài sản bà N giữ.

Như vậy, có căn cứ xác định ông S và bà N trong thời kỳ hôn nhân có mượn của bà H số tiền là 30.000 USD theo Giấy mượn tiền ngày 19/01/2006. Do đó, bà H khởi kiện và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà H đề nghị tuyên bố giao dịch về việc cho mượn tiền bằng ngoại tệ là vô hiệu, đồng thời yêu cầu ông S và bà N phải trả số tiền 30.000 USD là có căn cứ.

[2.2] Xét giao dịch cho mượn tài sản bằng ngoại tệ là đô la Mỹ giữa các bên vào năm 2006, thì thấy: Theo quy định tại Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối ngày 13/12/2005 và Điều 29 Nghị định 160/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh ngoại hối có quy định: *“Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các giao dịch với tổ chức tín dụng, các trường hợp thanh toán thông qua trung gian gồm thu hộ, uỷ thác, đại lý và các trường hợp cần thiết khác được Thủ tướng Chính phủ cho phép”*. Vì vậy, việc giữa các bên xác lập quan hệ mượn ngoại tệ vào ngày 19/01/2006 với số tiền 30.000 USD đã vi phạm vào điều cấm của pháp luật, nên giao dịch dân sự này vô hiệu theo quy định tại các Điều 122, 127, 128 của Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, cần tuyên bố giao dịch về việc mượn tiền bằng ngoại tệ (30.000 USD) được xác lập giữa bà H với ông S, bà N vào ngày 19/01/2006 là giao dịch dân sự vô hiệu.

Việc giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu được thực hiện theo Điều 137 của Bộ luật dân sự năm 2005, như sau: *“Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền ...”*, theo đó ông S và bà N phải trả lại cho bà H số tiền là 30.000 USD.

Tại thời điểm xác lập giao dịch năm 2006, giữa ông S và bà N là vợ chồng, nhưng tại Bản án dân sự số 35/2018/HNGĐ-ST ngày 17/7/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung giữa ông S và bà N đã có hiệu lực pháp luật và đã giải quyết các quan hệ về ly hôn, chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, ông S và bà N mỗi người phải có trách nhiệm trả 1/2 số tiền 30.000 USD được quy đổi ra tiền Việt Nam (VNĐ) tại thời điểm xét xử cho bà H.

Theo Công văn số 56/2020/EIB-KHĐN ngày 23/6/2020 của Ngân hàng Eximbank - Chi nhánh Đà Nẵng cung cấp về thông tin tỷ giá thì tỉ giá bán USD/VND là 01 USD/23.290VND, do vậy 30.000 USD được quy đổi thành tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử là 698.700.000 đồng. Như vậy, bà N và ông S mỗi người phải trả cho bà H số tiền 347.350.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Hoàng Thị Thanh N và ông Phạm Bình S cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 31.948.000 đồng. Ông S và bà N mỗi người phải chịu là 15.974.350 đồng.

Ngày 26/6/2020, bà N có đơn xác nhận hoàn cảnh gia đình khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận và đề nghị giảm một phần án phí. Căn cứ khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ

phí Tòa án, Hội đồng xét xử giảm 50% án phí cho bà N với số tiền 7.987.175 đồng. Như vậy, số tiền án phí dân sự còn lại bà N phải chịu là 7.987.175 đồng.

+ Bà Hoang Ha T (Hoàng Thị Thanh H) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 15.938.000 đồng (mười lăm triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0002526 ngày 17/12/2019 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Các Điều 227, 228, 266, 267, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 121, 122, 127, 128, 137 Bộ luật dân sự 2005; Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối ngày 13/12/2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố giao dịch về cho mượn ngoại tệ được xác lập bằng Giấy mượn tiền ngày 19/01/2006 giữa bà Hoang Ha T (Hoàng Thị Thanh H) với ông Phạm Bình S, bà Hoàng Thị Thanh N là giao dịch dân sự vô hiệu.

2. Buộc ông Phạm Bình S và bà Hoàng Thị Thanh N phải có nghĩa vụ trả cho bà Hoang Ha T (Hoàng Thị Thanh H) số tiền 30.000 USD (ba mươi nghìn đô là Mỹ) được quy đổi thành tiền Việt Nam (VNĐ) tại thời điểm xét xử là 698.700.000 đồng (sáu trăm chín mươi tám triệu, bảy trăm nghìn đồng). Chia phần ông S và bà N mỗi người phải trả cho bà Hà số tiền là 349.350.000 đồng (ba trăm bốn mươi chín triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Hoàng Thị Thanh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.987.175 đồng (bảy triệu, chín trăm tám mươi bảy nghìn, một trăm bảy mươi lăm đồng).

+ Ông Phạm Bình S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.974.350 đồng (mười lăm triệu, chín trăm bảy mươi bốn nghìn, ba trăm năm mươi đồng).

+ Hoàn trả lại cho bà Hoang Ha T (Hoàng Thị Thanh H) số tiền tạm ứng án phí là 15.938.000 đồng (mười lăm triệu, chín trăm ba mươi tám nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0002526 ngày 17/12/2019 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Phạm Bình S mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc niêm yết) bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 02 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Đà Nẵng;
- Cục THADS Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Hoài Sơn

